

Số: 1117/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, hệ chính quy
cho học sinh khóa 2014 và các khóa cũ
kỳ thi tháng 7 năm 2016**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDDT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Điều lệ trường Cao đẳng”;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BGD&ĐT ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo Trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 659/QĐ-LTT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Hội đồng xét điều kiện dự thi, xét tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp khóa 2014 và các khóa cũ thi lại;

Căn cứ biên bản buổi họp xét tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng xét tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp khóa 2014 và các khóa cũ thi lại;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo - Giới thiệu việc làm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, hệ chính quy cho 109 học sinh khóa 2014 và các khóa cũ, cụ thể như sau:

1. Khóa 2014 : 105 học sinh
2. Các khóa cũ : 04 học sinh (có danh sách kèm theo)

Điều 2. Học sinh đủ điều kiện tốt nghiệp, đã nộp chứng chỉ Tin học và tiếng Anh theo quy định được cấp bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các học sinh có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / 2016

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.TS-ĐT-GTVL.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc



**DANH SÁCH HỌC SINH KHÓA 2014 ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
KỲ THI THÁNG 7 NĂM 2016**

(Kèm theo quyết định số: 1117/QĐ-LTT-ĐT ngày 29 tháng 8 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Thông tin sinh viên							TBC TK	Điểm TB Thi TN	Điểm xếp loại TN	Xếp loại TN	Ghi chú
	Mã số HS	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học					
1	14000015	Nguyễn Đức	Anh	Nam	05/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCĐC01	6.6	5.8	6.2	Trung bình khá	
2	14000018	Thái Thanh	Bình	Nam	11/05/1993	Tây Ninh	14TCĐC01	6.2	7.2	6.7	Trung bình khá	
3	14000023	Dương Nhật	Duy	Nam	18/06/1996	Bến Tre	14TCĐC01	6.6	7.2	6.9	Trung bình khá	
4	14000025	Nguyễn Hoàng	Duy	Nam	08/08/1996	Bình Định	14TCĐC01	6.5	6.5	6.5	Trung bình khá	
5	14000029	Trần Thanh	Hải	Nam	29/04/1995	Bình Thuận	14TCĐC01	6.7	6.5	6.6	Trung bình khá	
6	14000030	Võ Thanh	Hải	Nam	16/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCĐC01	6.7	6.5	6.6	Trung bình khá	
7	14000031	Bùi Văn	Hiếu	Nam	13/10/1992	Bình Định	14TCĐC01	6.7	6.2	6.5	Trung bình khá	
8	14000041	Lê Văn	Lễ	Nam	18/08/1992	Tp. Hồ Chí Minh	14TCĐC01	7.2	6.3	6.8	Trung bình khá	
9	14000042	Đào Quốc	Lịch	Nam	02/01/1985	Bà Rịa-Vũng Tàu	14TCĐC01	6.6	6.7	6.7	Trung bình khá	
10	14000043	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	20/04/1993	Tp. Hồ Chí Minh	14TCĐC01	7.9	7.8	7.9	Khá	
11	14000044	Đinh Nguyễn Tấn	Luân	Nam	08/08/1993	Bình Thuận	14TCĐC01	7.1	6	6.6	Trung bình khá	
12	14000048	Đặng Trọng	Nghĩa	Nam	06/11/1996	Tây Ninh	14TCĐC01	6.6	5.8	6.2	Trung bình khá	
13	14000053	Nguyễn Tiến	Phi	Nam	13/10/1994		14TCĐC01	6.5	6.2	6.4	Trung bình khá	
14	13B3080052	Trần Nguyễn Chí	Phong	Nam	08/08/1994		14TCĐC01	7	7.7	7.4	Khá	
15	14000054	Trần Thanh	Phú	Nam	01/09/1996	Long An	14TCĐC01	6.1	5.7	5.9	Trung bình	
16	14000066	Phạm Văn	Thanh	Nam	08/02/1991	Bình Thuận	14TCĐC01	6.9	6.7	6.8	Trung bình khá	
17	14000073	Trần Hữu	Trí	Nam	19/08/1996	Bà Rịa-Vũng Tàu	14TCĐC01	6.4	6.2	6.3	Trung bình khá	
18	14000077	Nguyễn Tài	Tuấn	Nam	14/01/1993	Ninh Thuận	14TCĐC01	6.5	6.2	6.4	Trung bình khá	
19	14000078	Hồ Xuân	Tùng	Nam	28/02/1996	Quảng Nam	14TCĐC01	6.8	6	6.4	Trung bình khá	
20	14000081	Huỳnh Văn	Vinh	Nam	23/08/1995	Bình Thuận	14TCĐC01	6.4	6.7	6.6	Trung bình khá	

Thông tin sinh viên

Mã số HS	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	TBC TK	Điểm TB Thi TN	Điểm xếp loại TN	Xếp loại TN	Ghi chú
4000002	Nguyễn Quân	Đạt	Nam	11/07/1996	Đồng Nai	14TCĐT01	6.3	7	6.7	Trung bình khá	
4000005	Hoàng Đức	Lưu	Nam	12/04/1996	Đồng Nai	14TCĐT01	6.1	6	6.1	Trung bình khá	
4000006	Nguyễn Nhật	Nam	Nam	02/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCĐT01	6.3	6.7	6.5	Trung bình khá	
4000007	Lê Như	Thế	Nam	26/08/1994	Thanh Hoá	14TCĐT01	7	7.5	7.3	Khá	
4000008	Nguyễn Ngọc Minh	Trí	Nam	03/11/1996	Cần Thơ	14TCĐT01	6.9	7.5	7.2	Khá	
4000010	Nguyễn Đức	Viên	Nam	22/02/1994	Quảng Nam	14TCĐT01	6.3	6.8	6.6	Trung bình khá	
4000014	Đinh Hiền	Vương	Nam	11/04/1995	Bình Định	14TCĐT01	7.1	7.3	7.2	Khá	
4000087	Nguyễn Văn	Chí	Nam	01/08/1996	Quảng Ngãi	14TCĐL01	6.7	7.2	7	Khá	
4000088	Trần Thế	Cường	Nam	06/08/1993	Bến Tre	14TCĐL01	6.8	7.7	7.3	Khá	
4000089	Nguyễn Tiến	Danh	Nam	17/04/1995	Long An	14TCĐL01	6.9	8.7	7.8	Khá	
4000092	Trần Văn	Đoan	Nam	27/05/1996	Thái Bình	14TCĐL01	6.9	6	6.5	Trung bình khá	
4000090	Huỳnh Hữu	Dũng	Nam	27/08/1994	Quảng Ngãi	14TCĐL01	6.5	6	6.3	Trung bình khá	
4000094	Trần Ngọc	Hải	Nam	05/01/1996	Đồng Nai	14TCĐL01	6.8	8.8	7.8	Khá	
4000096	Nguyễn Hữu	Hoan	Nam	10/04/1994	Vĩnh Phúc	14TCĐL01	6.6	7.8	7.2	Khá	
4000099	Huỳnh Hoàng	Hùng	Nam	26/10/1990	Bình Thuận	14TCĐL01	7.6	8.5	8.1	Giỏi	
4000101	Nguyễn Bá	Huy	Nam	20/10/1995	Đồng Nai	14TCĐL01	6.7	6.7	6.7	Trung bình khá	
4000109	Nguyễn Thanh	Luyện	Nam	26/07/1996	Quảng Ngãi	14TCĐL01	7.1	7.3	7.2	Khá	
4000112	Nguyễn Văn	Nhí	Nam	01/01/1994	Bạc Liêu	14TCĐL01	7	6.7	6.9	Trung bình khá	
4000113	Võ Minh	Nhật	Nam	25/01/1995	Bến Tre	14TCĐL01	7.3	8.5	7.9	Khá	
4000117	Cao Thanh	Tân	Nam	12/11/1994	Bình Thuận	14TCĐL01	7.3	7	7.2	Khá	
4000119	Phạm Quốc	Thắng	Nam	02/02/1992	Quảng Nam	14TCĐL01	7.2	7.2	7.2	Khá	
4000122	Huỳnh Kiều	Thoại	Nam	09/08/1996	Quảng Ngãi	14TCĐL01	6.6	5.5	6.1	Trung bình khá	
4000126	Nguyễn Hữu	Tín	Nam	06/12/1996	Đồng Tháp	14TCĐL01	7.3	8.5	7.9	Khá	
4000131	Trương Văn Minh	Tuấn	Nam	21/01/1994	Tp. Hồ Chí Minh	14TCĐL01	7.2	8.3	7.8	Khá	
4000133	Nguyễn Ngọc	Vũ	Nam	21/04/1993	Quảng Ngãi	14TCĐL01	6.7	6.3	6.5	Trung bình khá	

STT	Thông tin sinh viên							TBC TK	Điểm TB Thi TN	Điểm xếp loại TN	Xếp loại TN	Ghi chú
	Mã số HS	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học					
46	14000188	Nguyễn Phạm Hoàng	Quân	Nam	12/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCCP01	6.5	6.8	6.7	Trung bình khá	
47	14000137	Lê Hồ Bảo	Duy	Nam	28/03/1992	Đồng Tháp	14TCCT01	6.7	7	6.9	Trung bình khá	
48	14000138	Nguyễn Hoàng	Duy	Nam	01/01/1996	Trà Vinh	14TCCT01	7	7.5	7.3	Khá	
49	14000143	Hà Triệu	Khang	Nam	04/06/1996	Bình Thuận	14TCCT01	6.6	7.3	7	Khá	
50	14000148	Huỳnh Văn	Nghĩa	Nam	05/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	14TCCT01	6.6	7	6.8	Trung bình khá	
51	14000150	Lê Minh	Nhật	Nam	17/08/1993	Cần Thơ	14TCCT01	6.4	5.7	6.1	Trung bình khá	
52	14000152	Phạm Tấn	Phát	Nam	14/04/1995	Tp. Hồ Chí Minh	14TCCT01	6.5	7.2	6.9	Trung bình khá	
53	14000155	Lê Thanh	Quân	Nam	11/01/1996	Bình Định	14TCCT01	6.8	7.8	7.3	Khá	
54	14000156	Nguyễn Minh	Quân	Nam	16/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCCT01	7.4	7.7	7.6	Khá	
55	14000157	Đoàn Văn	Quát	Nam	26/06/1996	Bình Định	14TCC01	6.4	6.3	6.4	Trung bình khá	
56	14000158	Võ Thành	Quốc	Nam	18/05/1995	Bình Thuận	14TCC01	6.3	6.8	6.6	Trung bình khá	
57	14000167	Nguyễn Trường	Thịnh	Nam	14/08/1996	Bình Định	14TCC01	6.6	6.3	6.5	Trung bình khá	
58	14000206	Nguyễn Văn	Đỗ	Nam	31/08/1993	Kiên Giang	14TCÔT01	6.2	5.8	6	Trung bình khá	
59	14000210	Bùi Đức	Hạnh	Nam	15/11/1993	Ninh Thuận	14TCÔT01	6.3	6.3	6.3	Trung bình khá	
60	14000214	Sầm Thái	Hưng	Nam	30/01/1992	Tp. Hồ Chí Minh	14TCÔT01	7	6.5	6.8	Trung bình khá	
61	14000218	Trịnh	Lâm	Nam	07/09/1992	Bình Thuận	14TCÔT01	6.5	6.5	6.5	Trung bình khá	
62	14001245	Trần Hoàng	Minh	Nam	27/11/1993	Bình Phước	14TCÔT01	6	5.5	5.8	Trung bình	
63	14000224	Lê Văn	Nghĩa	Nam	24/05/1996	Bà Rịa-Vũng Tàu	14TCÔT01	6.3	5	5.7	Trung bình	
64	14000228	Đỗ Minh	Phú	Nam	09/02/1995	Long An	14TCÔT01	6.1	5.8	6	Trung bình khá	
65	13B2250056	Nguyễn Đình Đại	Phú	Nam	25/12/1993	Bình Định	14TCÔT01	5.9	5.5	5.7	Trung bình	
66	14000229	Đình Hoàng	Phúc	Nam	11/06/1994	An Giang	14TCÔT01	7.1	6.2	6.7	Trung bình khá	
67	13B2250094	Trần Văn	Phúc	Nam	19/08/1995	Hải Phòng	14TCÔT01	6.2	6.2	6.2	Trung bình khá	
68	14000232	Phạm Tuấn	Sang	Nam	16/01/1995	Tp. Hồ Chí Minh	14TCÔT01	6	5.3	5.7	Trung bình	
69	14000242	Nguyễn Vũ	Tô	Nam	03/08/1995	Tp. Hồ Chí Minh	14TCÔT01	6.3	5	5.7	Trung bình	
70	14000244	Nguyễn Minh	Trí	Nam	16/10/1996	Bình Thuận	14TCÔT01	7	7.2	7.1	Khá	

Thông tin sinh viên

Mã số HS	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	TBC TK	Điểm TB Thi TN	Điểm xếp loại TN	Xếp loại TN	Ghi chú
4000245	Đặng	Trọng	Nam	08/04/1996	Bình Thuận	14TCÔT01	6.4	5.7	6.1	Trung bình khá	
4000246	Trần Trung	Trúc	Nam	22/11/1993	Đồng Nai	14TCÔT01	6.6	6.8	6.7	Trung bình khá	
4000248	Ngô Tấn	Tú	Nam	27/11/1992	Đắk Lắk	14TCÔT01	7.5	7.3	7.4	Khá	
4000250	Phạm Đình	Vinh	Nam	11/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCÔT01	6.5	6	6.3	Trung bình khá	
4000252	Tăng Hoàng	Vũ	Nam	26/02/1995	Tp. Hồ Chí Minh	14TCÔT01	6.2	6.3	6.3	Trung bình khá	
4000262	Trần Quốc	Đạt	Nam	12/02/1987	Tp. Hồ Chí Minh	14TCÔT02	6.4	7	6.7	Trung bình khá	
4000272	Trần Văn	Hòa	Nam	15/11/1995	Bình Thuận	14TCÔT02	6.5	7.2	6.9	Trung bình khá	
4000287	Nguyễn Hoàng	Phú	Nam	08/04/1996	Bà Rịa-Vũng Tàu	14TCÔT02	6	6.2	6.1	Trung bình khá	
4000308	Nguyễn Hoàng Anh	Vũ	Nam	04/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	14TCÔT02	7.4	6.8	7.1	Khá	
4000310	Nguyễn Ngọc	Dung	Nữ	29/06/1995	Tây Ninh	14TCMT01	6.8	7.8	7.3	Khá	
4000311	Trần Thị Phương	Duy	Nữ	11/05/1994	Tp. Hồ Chí Minh	14TCMT01	6.4	6.5	6.5	Trung bình khá	
4000312	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	Nữ	20/05/1995	Bình Thuận	14TCMT01	6.8	7	6.9	Trung bình khá	
4000318	Chi Diễm	Huê	Nữ	23/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCMT01	6.7	6.8	6.8	Trung bình khá	
4000320	Nguyễn Thị Ánh	Kiều	Nữ	27/02/1995	Lâm Đồng	14TCMT01	6.5	6.8	6.7	Trung bình khá	
4000322	Nguyễn Thị	Liên	Nữ	20/10/1995	Lâm Đồng	14TCMT01	6.7	7.3	7	Khá	
4000323	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	Nữ	08/11/1996	Long An	14TCMT01	6.6	7.5	7.1	Khá	
4000324	Nguyễn Thị	Lý	Nữ	10/08/1993	Quảng Ngãi	14TCMT01	6.7	7.8	7.3	Khá	
4000325	Dương Thị	Mơ	Nữ	15/12/1995		14TCMT01	7.8	9	8.4	Giỏi	
4000326	Đặng Thanh	Nam	Nam	19/10/1996	Long An	14TCMT01	6.7	6.2	6.5	Trung bình khá	
4000327	Lê Thị Anh	Nguyễn	Nữ	30/01/1995	Tp. Hồ Chí Minh	14TCMT01	6.8	6.7	6.8	Trung bình khá	
4000328	Nguyễn Ngọc Thu	Oanh	Nữ	28/01/1995	Lâm Đồng	14TCMT01	7.9	8.3	8.1	Giỏi	
4000329	Nguyễn Thị Kim	Quỳnh	Nữ	10/12/1996	Đồng Nai	14TCMT01	6.8	7.2	7	Khá	
4000330	Nguyễn Thị Diễm	Sương	Nữ	29/11/1996	Long An	14TCMT01	7.2	7.8	7.5	Khá	
4000332	Lê Thị	Thắm	Nữ	27/01/1994	Thanh Hoá	14TCMT01	8	8.8	8.4	Giỏi	
4000333	Nguyễn Thị Thu	Thắm	Nữ	02/01/1995	Long An	14TCMT01	6.7	6.2	6.5	Trung bình khá	
4000334	Bùi Thị Thu	Thảo	Nữ	01/02/1996	Bình Định	14TCMT01	6.6	7.7	7.2	Khá	

STT	Thông tin sinh viên							TBC TK	Điểm TB Thi TN	Điểm xếp loại TN	Xếp loại TN	Ghi chú
	Mã số HS	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học					
97	14000336	Phạm Thị	Thị	Nữ	08/05/1996	Lâm Đồng	14TCMT01	6.8	7.3	7.1	Khá	
98	14000337	Nguyễn Chí Cao	Thông	Nam	22/06/1994	Tp. Hồ Chí Minh	14TCMT01	7.2	8	7.6	Khá	
99	14000338	Đặng Thị Minh	Thùy	Nữ	31/08/1995	Tp. Hồ Chí Minh	14TCMT01	7.8	8.3	8.1	Giỏi	
100	14000342	Trần Thị Thảo	Vy	Nữ	15/03/1994	Quảng Trị	14TCMT01	7.2	7.8	7.5	Khá	
101	14000345	Nguyễn Vũ	Anh	Nam	25/01/1995	Bình Định	14TCQT01	7.7	7	7.4	Khá	
102	14000347	Nguyễn Quang	Đạt	Nam	25/12/1995	Bình Thuận	14TCQT01	7	7.5	7.3	Khá	
103	14000349	Nguyễn Thanh	Lộc	Nam	29/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	14TCQT01	7.1	5	6.1	Trung bình khá	
104	14000352	Phạm Chánh	Lý	Nam	19/06/1995	Tp. Hồ Chí Minh	14TCQT01	7.2	7.8	7.5	Khá	
105	14000356	Thái Văn	Phú	Nam	03/03/1996	Đắk Lắk	14TCQT01	6.7	7.5	7.1	Khá	

Tổng cộng danh sách có 105 học sinh

Trong đó:

* Loại Giỏi	5	4.76 %
* Loại Khá	37	35.24 %
* Loại Trung bình khá	57	54.29 %
* Loại Trung bình	6	5.71 %

TRƯỞNG PHÒNG TS-ĐT-GTVL

Nguyễn Văn Tân

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Lộc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

DANH SÁCH HỌC SINH KHÓA CỬ ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP

KỶ THI THÁNG 7 NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định: M/VT-QĐ-LTT-ĐT ngày 29 tháng 8 năm 2016

của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MSHS	HỌ VÀ TÊN	LỚP	NGÀY SINH	NƠI SINH	GT	DÂN TỘC	ĐIỂM TBC HỌC TẬP TOÀN KHÓA			ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP				ĐIỂM XẾP LOẠI TN	XẾP LOẠI TN	TỔNG SỐ ĐVHT	GHI CHÚ
								Năm I	Năm II	TBC	C. TRỊ	LT	TH	TBC				
KHÓA 2012 TCCN																		
1	12B3150007	Nguyễn Minh	Dương	12TC-ĐT1	30/01/1994		Bình Thuận	5.8	6.3	6.0	7.0	6.0	5.0	6.0	6.0	TB	109	2 môn 1 lần + 1 môn 2 lần
2	12B3150012	Trần Giang	Hậu	12TC-ĐT1	14/04/1993		Bình Định	6.2	6.4	6.3	6.0	5.0	5.0	5.3	5.8	TB	109	2 môn 1 lần + 1 môn 2 lần
KHÓA 2013 TCCN																		
3	13B2250083	Vũ Nhật	Trương	13TC-Ô	10/01/1995		Bà Rịa-Vũng Tàu	6.0	6.9	6.3	7.0	8.5	7.0	7.5	6.9	TB	111	3 môn 1 lần
4	13B2250069	Bùi Thanh	Tân	13TC-Ô	11/01/1994		Phú Yên	6.0	7.2	6.5	7.0	6.0	5.0	6.0	6.3	TB	111	3 môn 1 lần

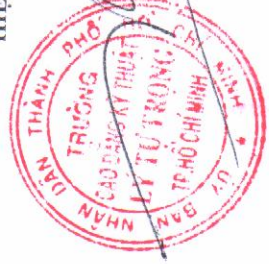
Tổng cộng danh sách có 04 học sinh

Tổng cộng danh sách có 04 học sinh

* Loại TB :04 HS # 100 %

TRƯỞNG PHÒNG TS - ĐÀO TẠO - GTVL

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Tân

Phạm Hữu Lộc